

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HOM)

## CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.1%	-

DT thuần 2024
1,710
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.0  -1.6%

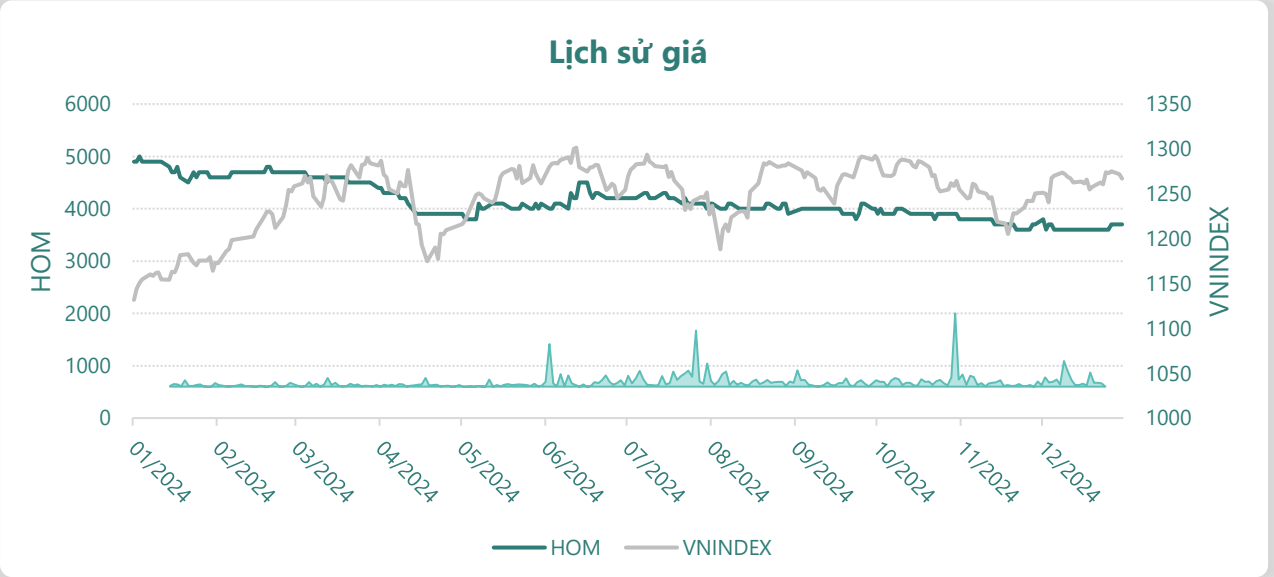
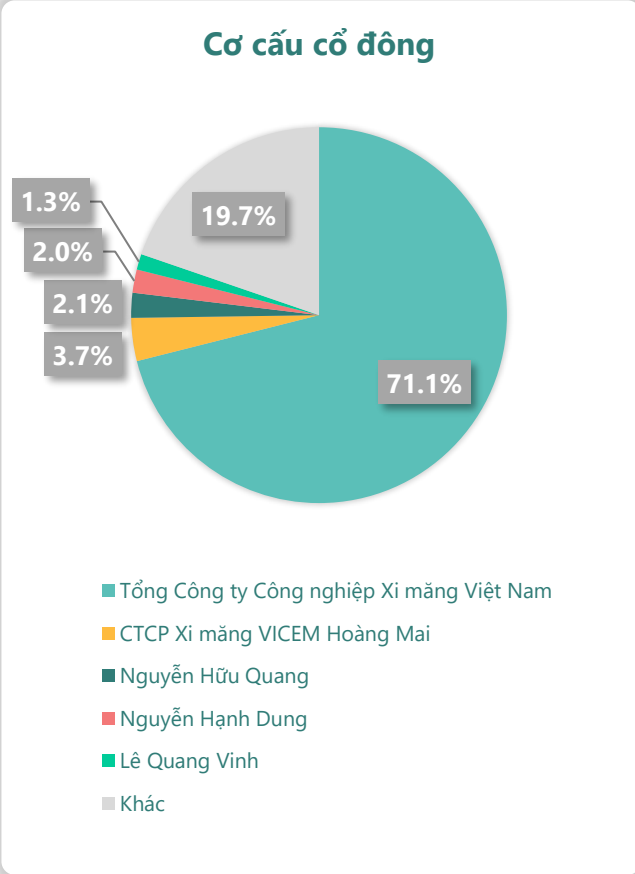
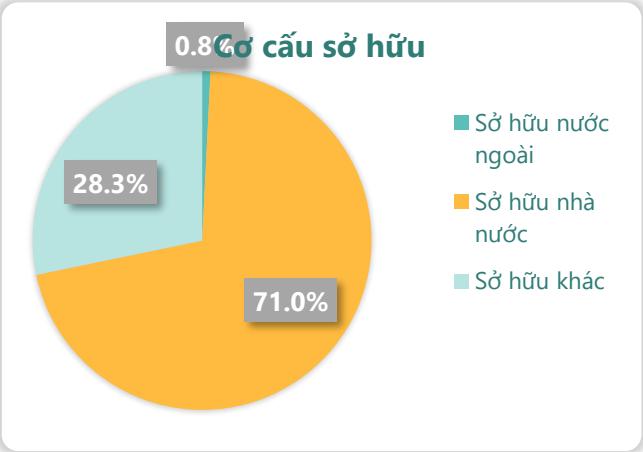
LN thuần 2024
-73.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.7  -118%

LN sau thuế 2024
-69.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.8  -124%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-3.9%
YoY: +/-▼ 2.9%

ROE 2024
-7.8%
YoY: +/-▼ 4.5%

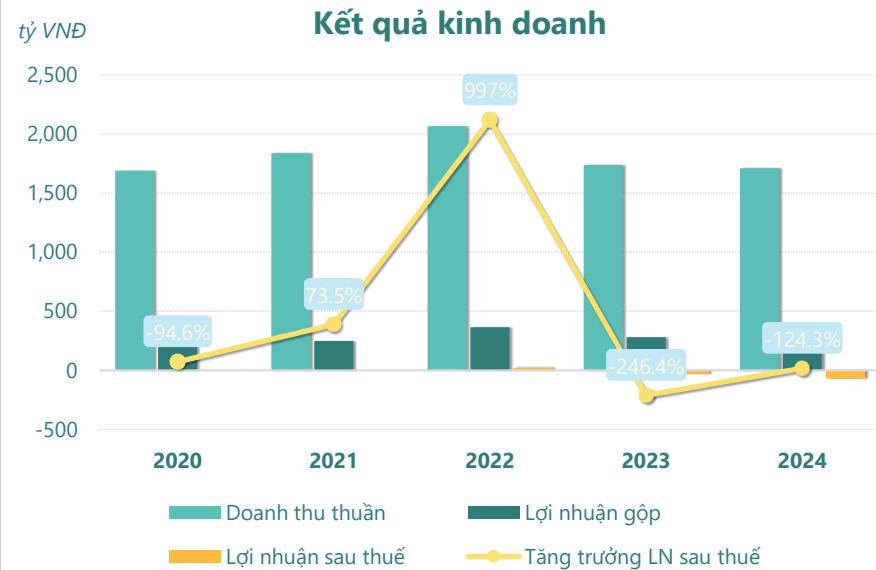
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	71,997,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,295
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.08
EPS	-930
P/E	-4.0



Năm **2024**, **HOM** ghi nhận doanh thu thuần **1,710** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **69.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.63%** và **giảm 124%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.81% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

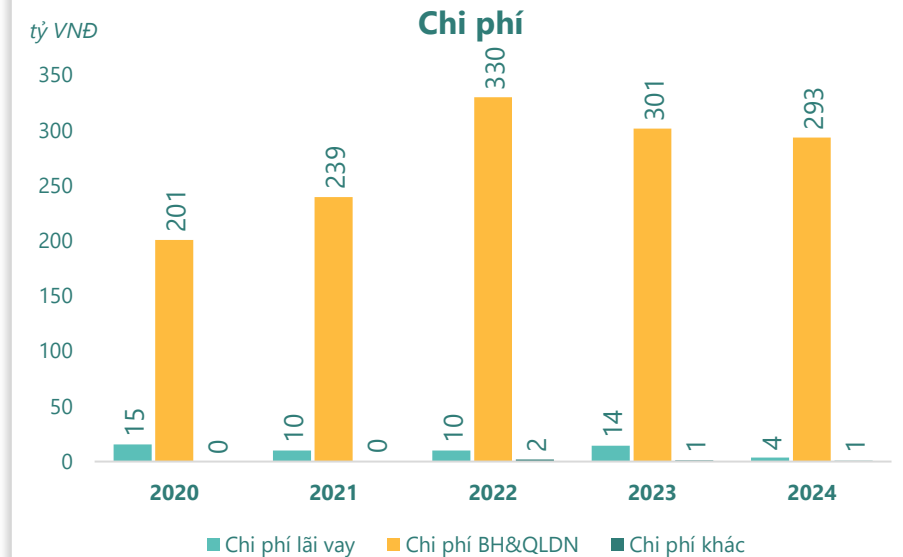
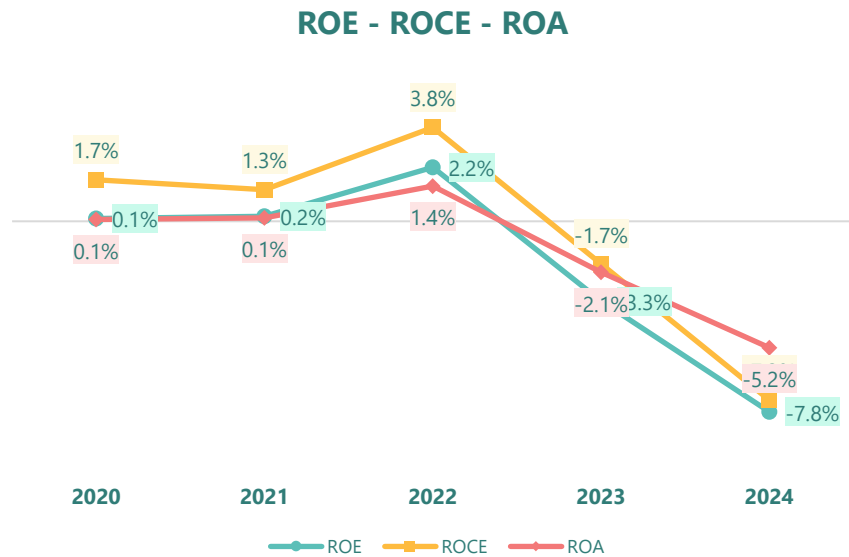
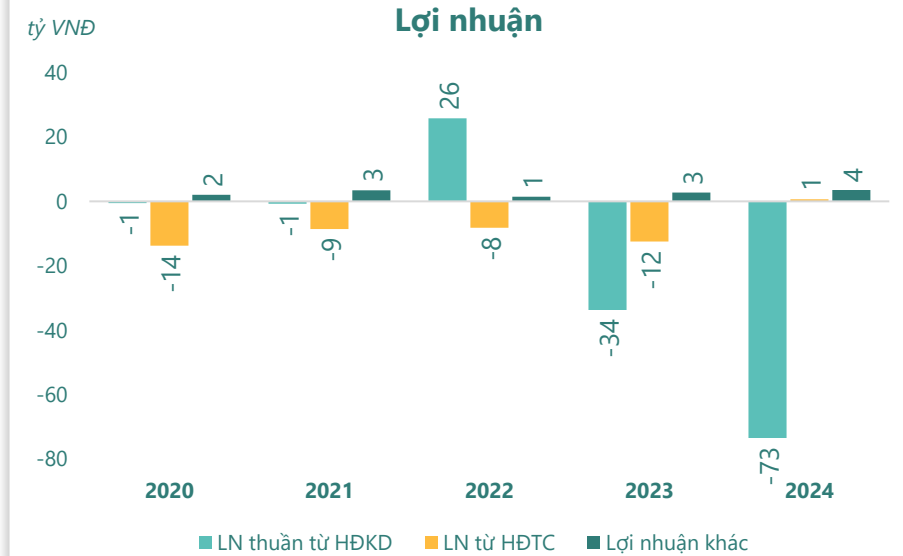
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của HOM năm 2024 giảm đi **39.66** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 73.39 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

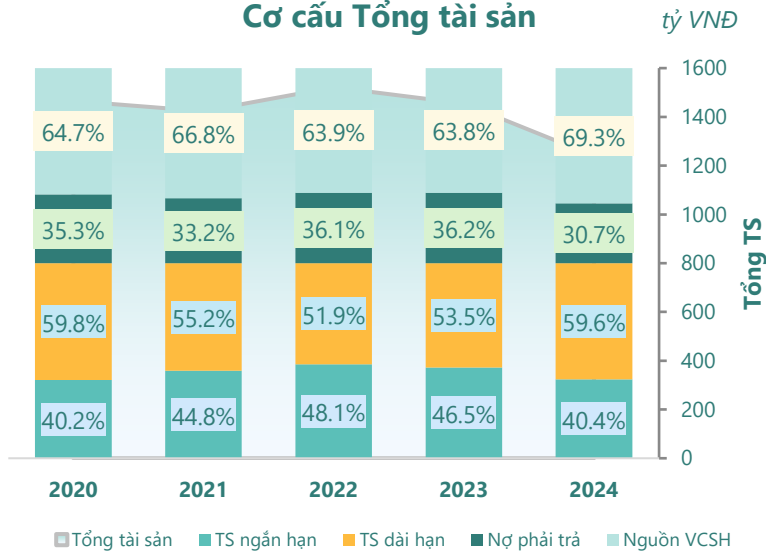
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **3.53** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **293.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.67** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HOM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-7.81%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

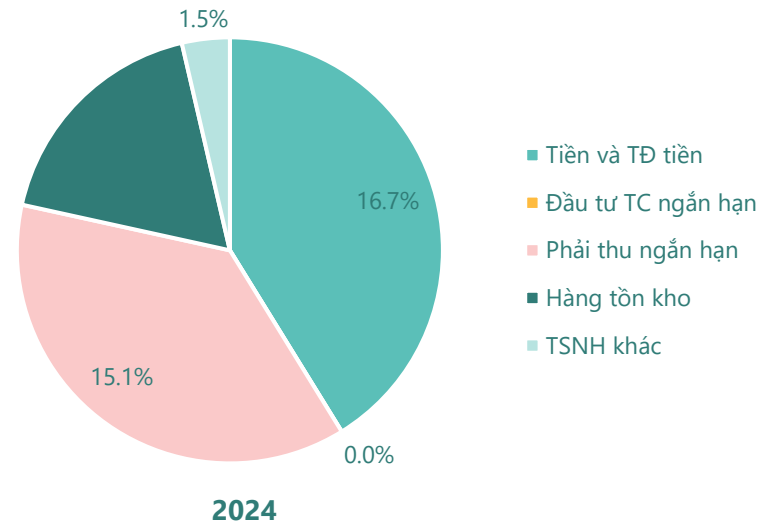


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

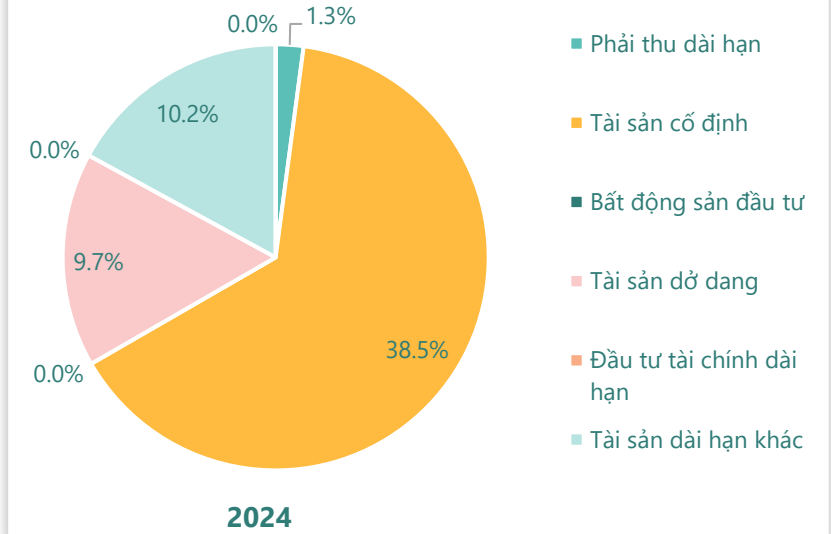
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HOM** năm 2024 đạt **1,240** tỷ đồng, giảm **14.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

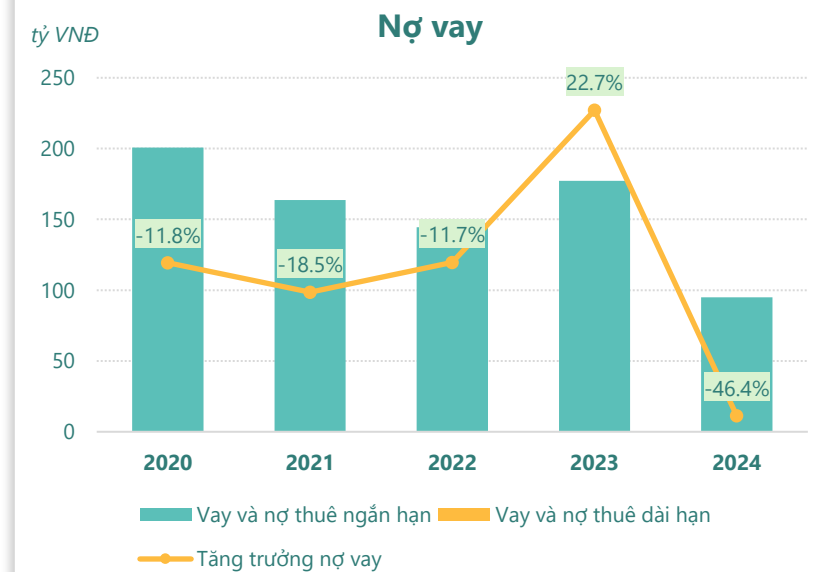
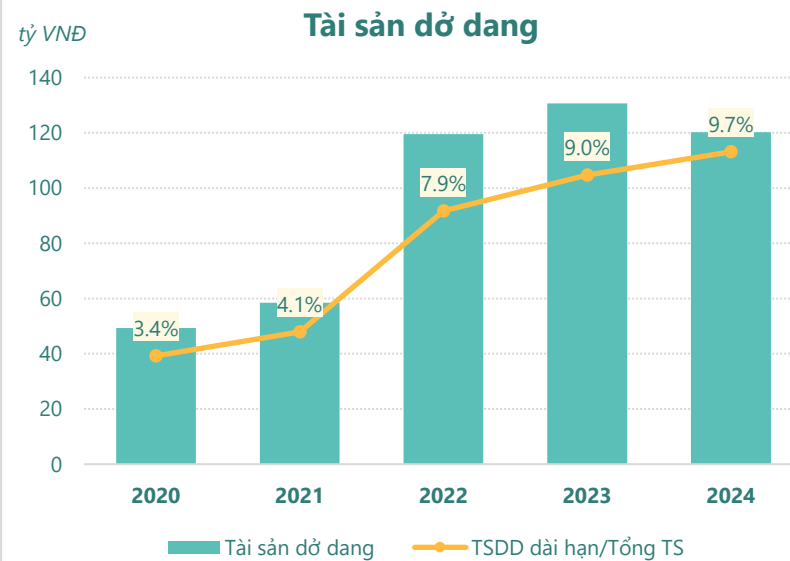
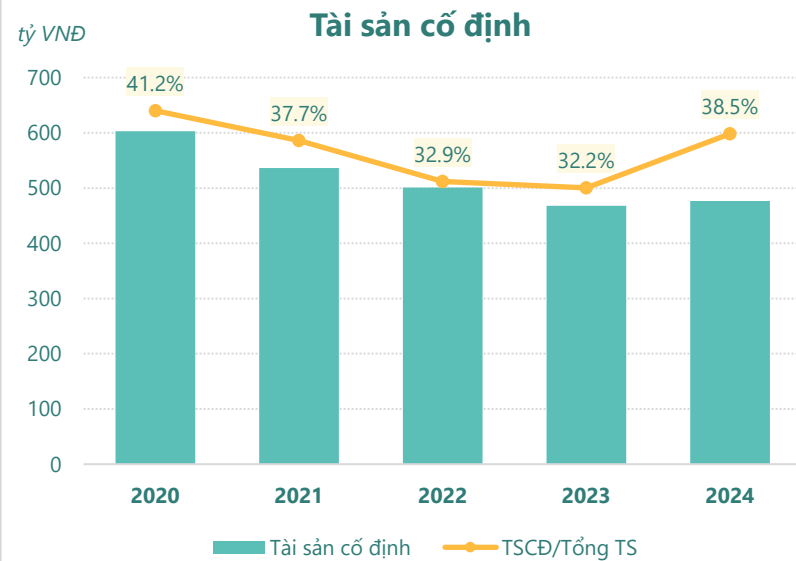
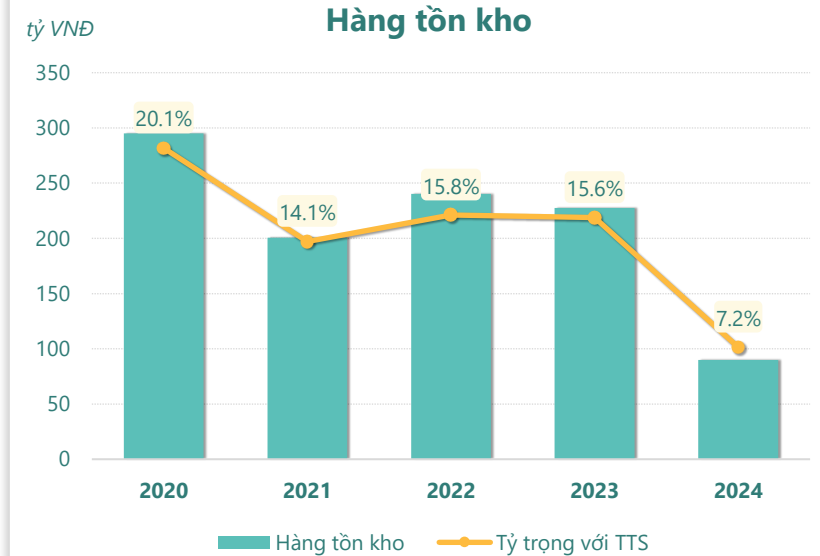
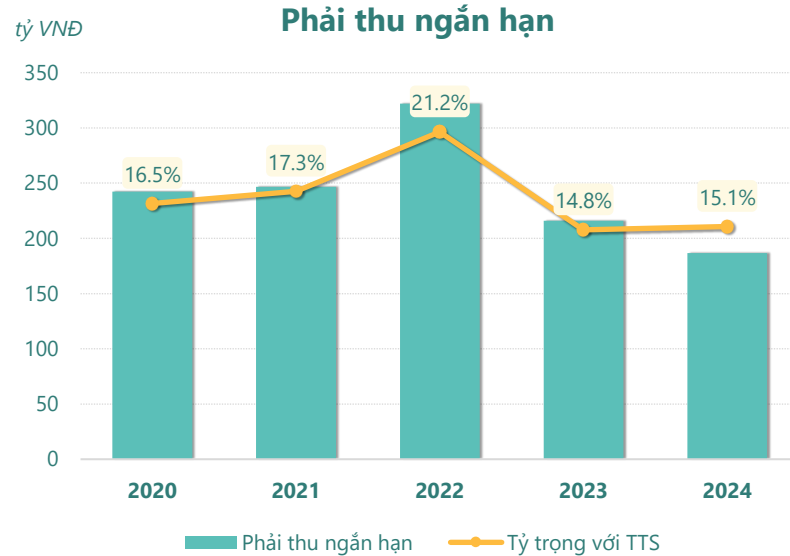
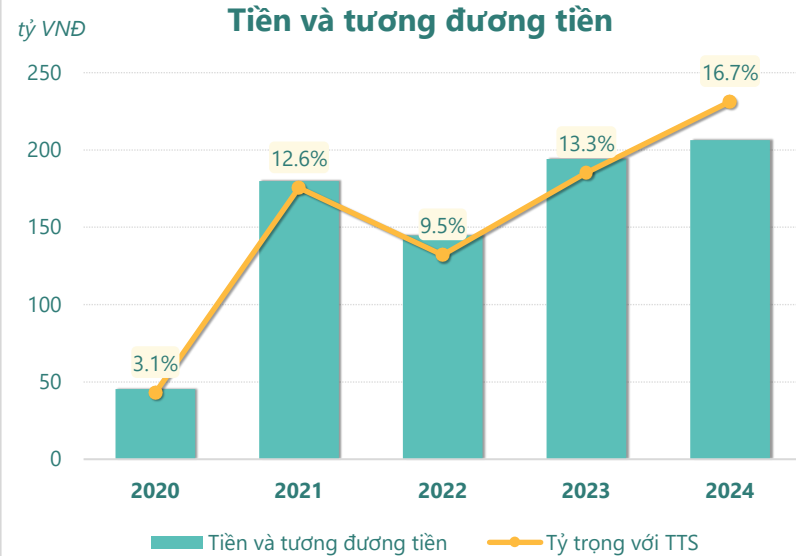
**Tài sản ngắn hạn** của HOM năm 2024 giảm **26.0%** so với năm trước, đạt **501.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

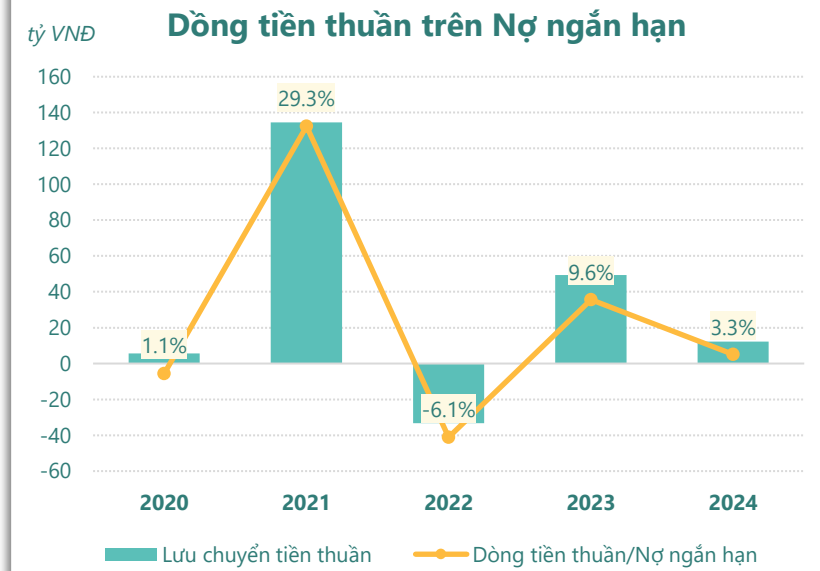
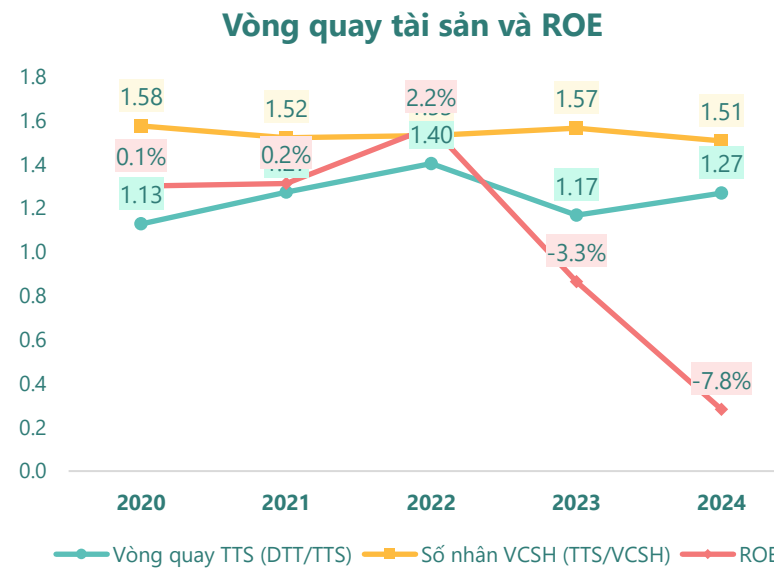
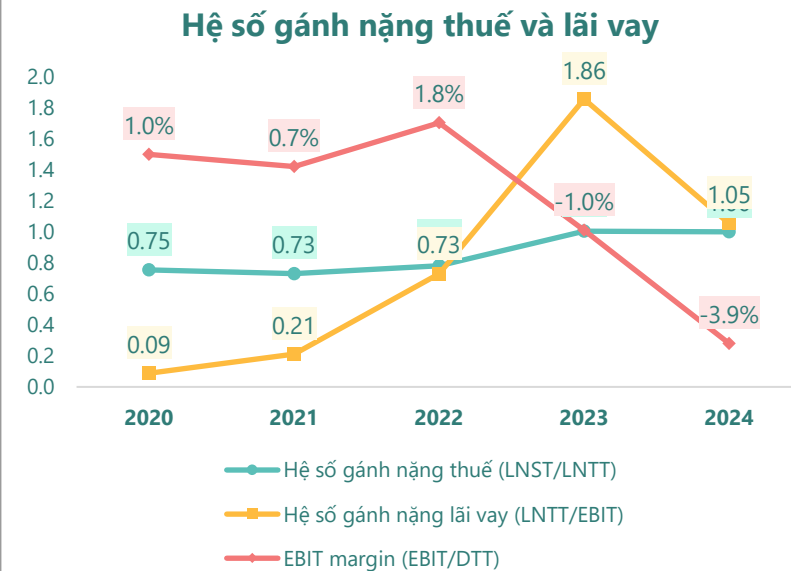
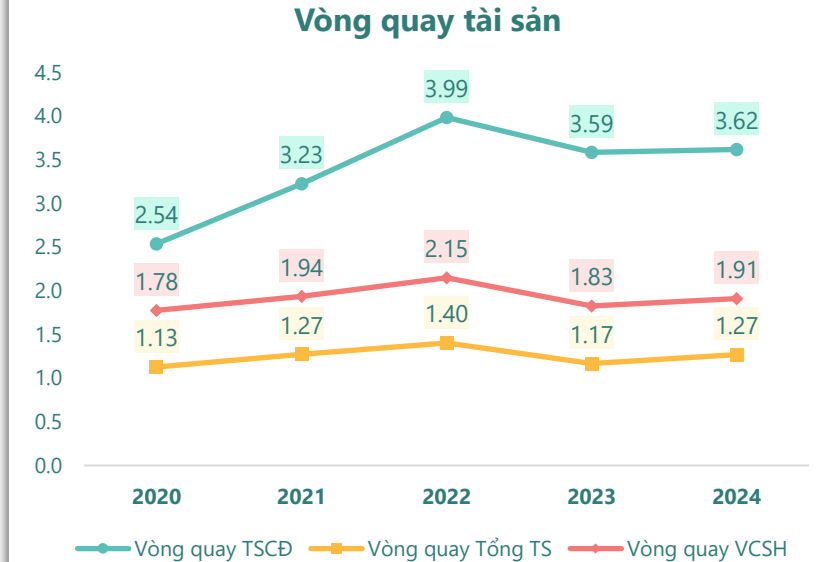
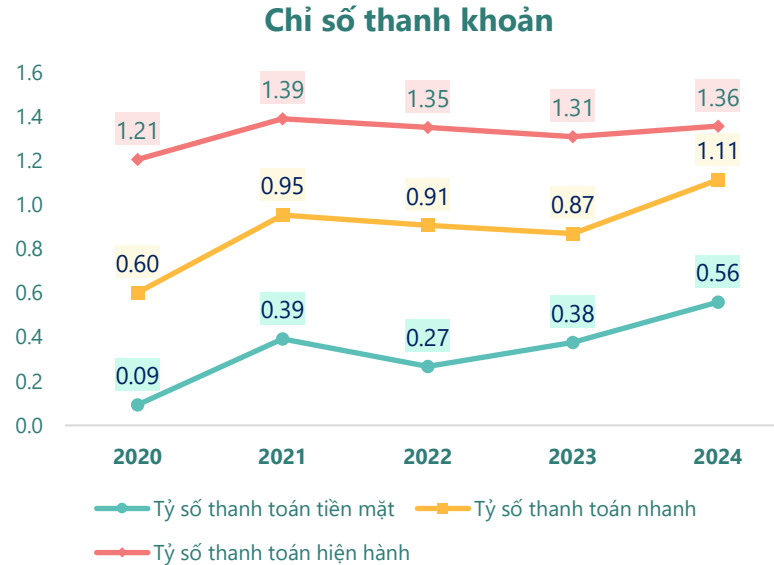
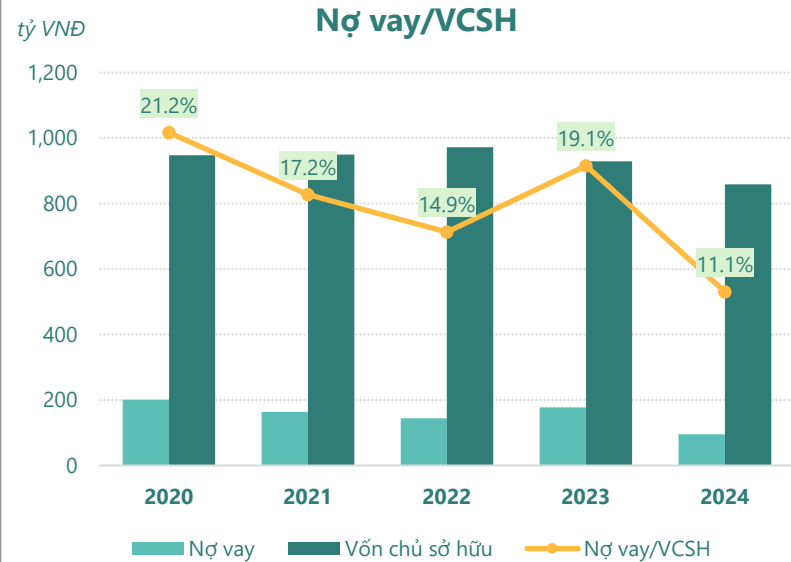
**Tài sản dài hạn** đạt **738.5** tỷ đồng giảm **5.10%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,839</b>	<b>2,067</b>	<b>1,738</b>	<b>1,710</b>
Giá vốn hàng bán	1,592	1,703	1,458	1,490
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>247</b>	<b>364</b>	<b>280</b>	<b>219</b>
Doanh thu HĐTC	2.18	5.46	2.18	4.31
Chi phí TC	10.7	13.7	14.7	3.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.95</b>	<b>10.1</b>	<b>14.3</b>	<b>3.53</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	170	221	210	201
Chi phí QLDN	69.7	109	91.3	92.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.76</b>	<b>25.8</b>	<b>-33.7</b>	<b>-73.4</b>
Lợi nhuận khác	3.42	1.47	2.70	3.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.66</b>	<b>27.3</b>	<b>-31.0</b>	<b>-69.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.94</b>	<b>21.3</b>	<b>-31.1</b>	<b>-69.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.94</b>	<b>21.3</b>	<b>-31.1</b>	<b>-69.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	21.7	40.5	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.9	-35.7	-23.9	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.1	-19.2	32.7	-82.3
Tiền đầu kỳ	45.4	180	145	194
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>135</b>	<b>-33.3</b>	<b>49.4</b>	<b>12.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	-1.76	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	180	145	194	206

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,423</b>	<b>1,522</b>	<b>1,455</b>	<b>1,240</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>638</b>	<b>732</b>	<b>677</b>	<b>501</b>
Tiền và tương đương tiền	180	145	194	206
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	15.0	0
Phải thu ngắn hạn	247	322	216	187
Hàng tồn kho	200	240	227	89.8
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	24.5	24.6	18.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>785</b>	<b>790</b>	<b>778</b>	<b>738</b>
Phải thu dài hạn	12.3	13.4	14.4	15.5
Tài sản cố định	536	501	468	477
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.5	120	131	120
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	166	156	165	126
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>473</b>	<b>549</b>	<b>526</b>	<b>380</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>459</b>	<b>542</b>	<b>517</b>	<b>369</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	145	177	95.0
Phải trả người bán ngắn hạn	197	274	202	162
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.5</b>	<b>7.76</b>	<b>9.38</b>	<b>11.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>950</b>	<b>972</b>	<b>929</b>	<b>859</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>950</b>	<b>972</b>	<b>929</b>	<b>859</b>
Vốn điều lệ	748	748	748	748
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>